

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		337.947.257.466	326.539.554.400
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	26.997.775.986	57.604.920.996
1. Tiền	111		13.997.775.986	31.604.920.996
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263.912.731.600	200.302.393.052
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	236.895.086.742	184.020.478.316
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	20.127.338.493	12.565.229.035
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	13.455.679.525	10.320.174.429
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(6.565.373.160)	(6.603.488.728)
IV. Hàng tồn kho	140		40.793.405.688	60.681.951.487
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	41.169.690.100	61.058.235.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(376.284.412)	(376.284.412)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.243.344.192	7.950.288.865
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.12a	3.487.552.642	1.227.025.055
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		921.266.660	1.262.222.348
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.834.524.890	5.461.041.462
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		389.390.684.792	375.870.036.215
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		193.047.063.678	185.283.037.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	171.565.882.945	163.528.006.086
- Nguyên giá	222		218.324.034.556	203.785.168.388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.758.151.611)	(40.257.162.302)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	21.481.180.733	21.755.030.975
- Nguyên giá	228		23.567.332.000	23.567.332.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.086.151.267)	(1.812.301.025)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	151.850.493.014	60.735.718.427
- Nguyên giá	231		207.072.520.355	113.201.470.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(55.222.027.341)	(52.465.752.209)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	25.414.263.390	110.445.084.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		25.414.263.390	110.445.084.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2b	15.267.643.111	15.267.643.111
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.487.946.475	4.487.946.475
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.220.303.364)	(1.220.303.364)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.811.221.599	4.138.553.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		564.553.330	690.053.330
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.21	613.988.366	620.615.885
5. Lợi thế thương mại	269	VI.12b	2.632.679.903	2.827.883.903
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		727.337.942.258	702.409.590.615



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		532.530.076.544	494.082.578.403
I. Nợ ngắn hạn	310		301.216.605.958	288.172.547.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	176.488.391.029	149.977.983.241
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.15	3.946.946.105	46.928.085.410
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.16	3.194.776.720	4.387.406.894
4. Phải trả người lao động	314	VI.17	1.071.547.980	3.475.653.162
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	33.318.436.358	17.956.303.783
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	39.866.609.962	44.950.311.018
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	35.224.450.201	10.309.038.398
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.20	4.475.539.788	7.317.321.524
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.22	3.629.907.815	2.870.444.406
II. Nợ dài hạn	330		231.313.470.586	205.910.030.567
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	VI.19c		5.610.381.480
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.19d	5.559.195.117	5.618.322.389
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	23.305.669.244	18.517.176.960
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	202.448.606.225	176.164.149.738
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		194.807.865.714	208.327.012.212
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	194.793.957.466	208.313.103.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.639.328.147	9.639.328.147
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.952.000.000	3.952.000.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(30.000)	(30.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.307.278.010	31.551.588.751
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.290.019.951	24.214.682.859
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.984.320.469	1.118.378.235
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		5.305.699.481	23.096.304.624
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.605.361.358	6.955.534.207
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		13.908.248	13.908.248
1. Nguồn kinh phí	431		13.908.248	13.908.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		727.337.942.258	702.409.590.615

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Duy Hùng

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1	2	3	4	5		
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	129.789.743.905	239.927.444.375	111.000.473.558	181.244.687.161
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		129.789.743.905	239.927.444.375	111.000.473.558	181.244.687.161
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	116.966.838.063	215.836.127.674	97.534.401.163	155.454.504.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		12.822.905.842	24.091.316.701	13.466.072.395	25.790.182.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	633.289.281	652.763.080	686.236.676	1.625.025.416
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	3.234.874.400	6.332.420.867	3.021.554.015	5.705.641.934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.234.874.400	6.313.073.269	3.021.554.015	5.662.255.364
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.7a	171.905.335	290.717.117	245.302.388	317.491.831
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7b	3.356.236.722	7.206.459.113	3.050.373.201	7.078.953.109
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		6.693.178.666	10.914.482.684	7.835.079.467	14.313.121.447
12. Thu nhập khác	31	VII.5	417.188.343	1.251.345.853	74.921.573	192.101.251
13. Chi phí khác	32	VII.6	155.981.966	194.914.422	24.073.340	143.304.558
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		261.206.377	1.056.431.431	50.848.233	48.796.693
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.954.385.043	11.970.914.115	7.885.927.700	14.361.918.140
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	1.829.756.385	3.024.439.494	1.954.479.694	3.631.329.707
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		3.313.759	6.627.519	99.084.902	99.084.902
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.121.314.899	8.939.847.103	5.832.363.104	10.631.503.531
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5.305.699.481	9.290.019.952	6.053.656.528	11.032.495.583
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(184.384.583)	(350.172.849)	(221.293.424)	(400.992.052)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.10	402	704	442	805
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

Nguyễn Duy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý 2/2019	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I	2	3	4	6	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		39.707.916.478	160.492.073.263	107.463.546.645	178.389.091.507
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(43.985.594.797)	(100.029.873.300)	(73.829.330.496)	(123.966.707.570)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.844.516.586)	(9.875.532.073)	(3.258.105.285)	(9.278.193.711)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.174.646.711)	(6.493.763.724)	(2.826.782.090)	(5.788.072.572)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(970.440.000)	(4.217.250.841)	(1.257.465.944)	(2.330.650.213)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13.664.297.190	24.831.330.112	17.419.996.772	33.768.065.950
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.689.844.013)	(98.578.267.138)	(32.587.962.542)	(76.604.928.734)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(39.292.828.439)	(33.871.283.701)	11.123.897.060	(5.811.395.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.714.639.632)	(29.044.086.352)	(13.149.633.112)	(13.910.698.691)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				(42.000.000.000)	(52.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24				31.428.544.275	62.066.044.275
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.781.848	28.939.736	687.610.831	1.625.025.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(13.704.857.784)	(29.015.146.616)	(23.033.478.006)	(2.219.629.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		53.592.493.865	110.276.191.229	77.548.336.466	109.297.277.729
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.758.357.166)	(58.704.197.194)	(48.589.015.508)	(78.712.252.194)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.295.136.425)	(19.295.136.425)	(3.813.750)	(3.813.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.539.000.274	32.276.857.610	28.955.507.208	30.581.211.785
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(22.458.685.949)	(30.609.572.707)	17.045.926.262	22.550.187.442
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49.434.686.640	57.604.920.996	57.519.743.782	52.058.869.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.775.295	2.427.697	1.564.324	(41.822.246)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VI.1	26.997.775.986	26.997.775.986	74.567.234.368	74.567.234.368

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mậu

Nguyễn Thị Mậu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Tiền mặt (VND)	1.104.438.784	900.960.077
- Văn phòng công ty	392.728.873	281.334.347
- Trung Tâm Kinh Doanh	17.814.324	193.030.365
- Chi Nhánh Dakmil	493.911.050	219.245.295
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	6.926.869	9.835.869
- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	193.057.668	197.514.201
* Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.893.337.202	30.703.960.919
a- Văn phòng công ty	6.893.468.851	20.933.649.488
- Ngân hàng BIDV - CN SGD 2	3.391.733.671	9.103.012.907
- Ngân hàng VIETBANK - Cộng hòa	13.561.241	13.760.781
- Ngân hàng TM CP Hàng Hải Việt Nam	37.597.907	46.442.408
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN I	1.409.413.738	2.316.888.020
- Ngân hàng TMCP Công Thương CN I - CT Cà Mau	39.904.272	5.074.209
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT cấp nước Buon ma thuot	207.784.892	9.070.289.336
- Ngân hàng TMCP Công Thương CT gói XL 5 - Quận 2	120.519.792	6.537.337
- Ngân hàng TMCP ĐT và Phát triển Việt Nam - Gói ống gang	116.553.189	116.526.945
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (45,442.74 EUR)	1.198.776.389	10.535.910
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV) (15,179.47 USD)	352.465.771	239.440.299
- Ngân hàng Công Thương CN I TP.HCM (222.04 USD)	5.157.989	5.141.336
b- Trung tâm kinh doanh	224.270.061	520.825.544
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	224.270.061	520.825.544
c- Chi Nhánh Dakmil	55.944.543	83.750.682
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển (BIDV)	55.944.543	83.750.682
d- Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Địa Lợi	2.123.139	4.219.805
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển - PGD Phú Nhuận	2.123.139	4.219.805
f- Công ty CP TV và Cấp nước Đông Nam Á - Mêkông Rạch Giá	5.717.530.608	9.161.515.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	614.223.541	306.125.163
- Ngân hàng TMCP Quốc Tế (VIB)	1.000.479	1.000.479
- Ngân hàng Vietinbank	5.098.081.992	8.850.011.611
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (USD)	4.224.596	4.378.147
* Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	26.000.000.000
- Tiền gửi tiết kiệm VND tại NH TMCP Công Thương Việt Nam CN I TP.HCM (Kỳ hạn 01 tháng)	13.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	26.997.775.986	57.604.920.996

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÁP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Trả trước cho người bán ngắn hạn	20.127.338.493	12.565.229.035
- Cty TNHH Cơ khí Đạt Tiến Phát	3.200.361.673	3.200.361.673
- Cty TNHH XD TM và DV Hà Hưng	1.155.365.956	2.427.097.132
- Cty TNHH Tiến Vương	1.000.000.000	1.000.000.000
- Cty CP TV ĐTXD và Kiểm định Liên Toàn Cầu	1.160.467.520	
- Cty CP XD Giao thông và CN Tuấn Kiệt	13.611.143.344	5.937.770.230
- Những khách hàng khác		
Cộng	20.127.338.493	12.565.229.035

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Phải thu ngắn hạn khác	13.455.679.525		10.320.174.429	
- Công ty CP XD TM An Xuân Thịnh	1.000.000.000		1.000.000.000	
- Công ty Cổ Phần Wase	32.317.968		31.619.813	
- Thu hồi khác (TK 138 - Cty Địa Lợi)	194.578.000		194.578.000	
- Tạm ứng	8.008.791.491		7.428.771.344	
- Ký quỹ, ký cược	928.878.251		989.811.641	
- Dự tính lãi tiền gửi có kỳ hạn tại Viettin bank	581.961.619			
- Phải thu ngắn hạn khác	2.709.152.196		675.393.631	
Cộng	13.455.679.525		10.320.174.429	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

6. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu khách hàng				
- Cty TNHH WEC ENGINEERS Việt Nam	Trên 2 năm	1.417.396.028	Trên 1 năm < 2 năm	1.417.396.028
- BQLDA ngành NN&PTNT - C/t Sông Ray	Trên 2 năm	2.807.883.000	Trên 1 năm < 2 năm	2.866.128.536
- TCty Sawaco - T/ô D500 Lê Trọng Tấn, đường xuyên Á, Kha Vạn Cân, CT Nguyễn Thiện Thuật	Trên 2 năm	524.748.919	Trên 1 năm < 2 năm	501.968.522
- Cty TNHH XD cấp thoát nước Thành phố	Trên 2 năm	521.871.261	Trên 1 năm < 2 năm	521.871.261
- CT Bình minh +C/trình Đức hòa (Long An)	Trên 3 năm	4.322.461.016		3.089.695.988
- Công ty khác- Công trình khác	Trên 3 năm	2.496.556.377	Trên 3 năm	2.534.672.028
Cộng		12.090.916.601		10.931.732.363
				4.328.243.635

Giá trị có thể thu hồi được

Giá trị có thể thu hồi được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)*Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.***7. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.069.026.617	376.284.412	973.249.503	376.284.412
- Công cụ, dụng cụ	644.672.277		597.709.550	
- Chi phí SX KD dở dang	37.030.563.207		57.061.300.847	
- Hàng hóa	2.419.749.999		2.420.297.999	
- Hàng gửi bán	5.678.000		5.678.000	
Cộng	41.169.690.100	376.284.412	61.058.235.899	376.284.412

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	25.414.263.390	110.445.084.498
- Dự án khu phức hợp Q9 - HCM	6.956.979.663	6.834.339.363
- Trung tâm trưng bày vật tư - và VP làm việc	743.195.533	86.626.514.884
- Chi phí đầu tư sửa chữa tòa nhà A và B	629.738.736	368.062.611
- Chi phí đầu tư mua nhà kho xã Phước Tân, Biên Hòa	950.600.000	950.600.000
- Dự án 158/16 Bình Quới	15.665.567.640	15.665.567.640
- Dự án NMN Nam Rạch Giá GD 2	468.181.818	
Cộng	25.414.263.390	110.445.084.498

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	141.295.642.120	31.743.494.281	14.015.479.829	30.461.769.509	217.516.385.739
- Mua trong kỳ				88.300.000	88.300.000
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành				764.348.817	764.348.817
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		45.000.000			45.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	141.295.642.120	31.698.494.281	14.015.479.829	31.314.418.326	218.324.034.556
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.310.440.341	4.392.991.256	11.467.042.971	15.184.343.600	43.354.818.167
- Khấu hao trong kỳ	1.763.401.017	912.162.288	179.037.087	593.733.052	3.448.333.444
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		45.000.000			45.000.000
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	14.073.841.357	5.260.153.544	11.646.080.058	15.778.076.652	46.758.151.611
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	128.985.201.779	27.350.503.025	2.548.436.858	15.277.425.909	174.161.567.572
2. Tại ngày cuối kỳ	127.221.800.763	26.438.340.737	2.369.399.771	15.536.341.674	171.565.882.945

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

167.860.112.357

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD Đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Trị giá thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
- Mua trong kỳ					
- Cải tạo sửa chữa					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	20.417.332.000		3.150.000.000		23.567.332.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	510.726.146		1.438.500.000		1.949.226.146
- Khấu hao trong kỳ	105.425.121		31.500.000		136.925.121
- Tăng khác					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	616.151.267		1.470.000.000	2.086.151.267
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	19.906.605.854		1.711.500.000	21.618.105.854
2. Tại ngày cuối kỳ	19.801.180.733		1.680.000.000	21.481.180.733

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

19.801.180.733

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phở Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
* Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	195.752.389.300	11.320.131.055		207.072.520.355
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	82.550.918.664	11.320.131.055		93.871.049.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.201.470.636			113.201.470.636
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	53.592.882.382	1.629.144.959		55.222.027.341
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	229.308.107	731.322.893		960.631.000
- Nhà và quyền sử dụng đất	53.363.574.275	897.822.066		54.261.396.341
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	142.159.506.918	9.690.986.096		151.850.493.014
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	82.321.610.557	10.588.808.162		92.910.418.719
- Nhà và quyền sử dụng đất	59.837.896.361	(897.822.066)		58.940.074.295
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 151.850.493.014 đồng.

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 9.103.462.759 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a/ Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí chờ phân bổ

b/ Lợi thế thương mại**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.487.552.642	1.227.025.055
	3.487.552.642	1.227.025.055
	2.632.679.903	2.827.883.903
	6.120.232.545	4.054.908.958

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
* Vay ngắn hạn				
- Vay Đối tượng khác	-	-	409.653.658	409.653.658
- Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam	17.154.872.256	17.154.872.256	6.543.513.657	6.543.513.657
- Ngân hàng Công Thương - CN I	17.398.527.862	17.398.527.862	2.684.821.000	2.684.821.000
- Phạm Hồng Hạnh	671.050.083	671.050.083	671.050.083	671.050.083
Cộng	35.224.450.201	35.224.450.201	10.309.038.398	10.309.038.398

* Vay dài hạn

- Ngân hàng Công Thương - DA NMN Đắk mil
- Ngân hàng Công Thương - DA Khu C
- Ngân hàng Công Thương - CN Kiên giang - dự án NMN Mê Kông Rạch giá

Cộng

	3.341.012.615	3.341.012.615	4.091.012.615	4.091.012.615
	83.407.032.479	83.407.032.479	56.372.575.992	56.372.575.992
	115.700.561.131	115.700.561.131	115.700.561.131	115.700.561.131
Cộng	202.448.606.225	202.448.606.225	176.164.149.738	176.164.149.738

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

* Phải trả người bán ngắn hạn

- Cty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong Phía Nam
- Cty TNHH TM & DV Trương Nguyệt
- Cty TNHH Hoà Nhựa Đệ Nhất
- Cty CP KT Môi trường Tinh Tuệ
- Cty TNHH XD An Phú Gia
- Cty TNHH XD - TM - DV Giang Bình
- Cty CP ĐT TMCN Phú Cường
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Cát Bình
- Các khách hàng khác

Cộng

	4.562.735.419	4.562.735.419	13.627.255.766	13.627.255.766
	-	-	7.838.998.251	7.838.998.251
	3.847.108.254	3.847.108.254	2.260.859.409	2.260.859.409
	2.363.241.780	2.363.241.780	4.031.704.905	4.031.704.905
	-	-	6.656.945.109	6.656.945.109
	5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667	5.336.681.667
	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700	87.020.684.700
	-	-	465.505.503	465.505.503
	73.357.939.209	73.357.939.209	22.739.347.931	22.739.347.931
Cộng	176.488.391.029	176.488.391.029	149.977.983.241	149.977.983.241

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Nguyễn Văn Truyền - mua cổ phần Công ty Địa Lợi
- BQLDA CT Mộc Bài, Tây Ninh
- Thiết kế HTCN xã Tân Thuận
- Tổng Cty Dầu tư PT nhà và Đô Thị (HUD) XL 5-16
- TK CT Huyện nam Đức Linh - Bình Thuận
- Cty CP CN Gia Tân - CT 5 xã Kiện Tân, Dầu Giây
- Viwascen - CT Di An, Bình Dương (Gói BDAF09)
- Các khách hàng khác

Cộng

	3.946.946.105	3.946.946.105	2.966.115.000	2.966.115.000
	2.966.115.000	2.966.115.000	2.953.030.021	2.953.030.021
	264.959.600	264.959.600	264.959.600	264.959.600
	252.471.532	252.471.532	252.471.532	252.471.532
	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
	-	-	34.972.769.334	34.972.769.334
	323.399.973	323.399.973	5.047.563.442	5.047.563.442
Cộng	3.946.946.105	3.946.946.105	46.928.085.410	46.928.085.410

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

- Thuế GTGT phải nộp	64.705.908	58.655.949
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.340.978.184	3.533.789.531
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất		0
- Thuế tài nguyên	20.930.010	28.560.364
- Thuế TNCN	724.262.182	723.837.796
- Thuế bảo vệ môi trường	31.918.544	20.629.186
- Phí dịch vụ môi trường rừng	11.981.892	21.934.068
Cộng	3.194.776.720	4.387.406.894

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG		
- Lương phải trả công nhân viên	1.071.547.980	3.475.653.162
Cộng	1.071.547.980	3.475.653.162
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
* Chi phí phải trả ngắn hạn	33.318.436.358	17.956.303.783
- Trích trước chi phí phải trả các công trình	32.339.638.109	16.801.529.956
- Trích trước chi phí phải trả khác	978.798.249	1.154.773.827
Cộng	33.318.436.358	17.956.303.783
19. PHẢI TRẢ KHÁC		
a) Phải trả ngắn hạn khác	39.866.609.962	44.950.311.018
- Kinh phí Công đoàn	450.947.297	572.238.481
- Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp	382.112.192	
- Các khoản phải trả khác	39.033.550.473	44.378.072.537
Cộng	39.866.609.962	44.950.311.018
b) Phải trả dài hạn khác		
- Tổng Công ty phát triển nhà và đô thị Góp vốn dự án quận 9	5.837.572.099	5.837.572.099
- Khách hàng đặt cọc thuê văn phòng + phải trả khác	17.468.097.145	12.679.604.861
Cộng	23.305.669.244	18.517.176.960
c) Phải trả nội bộ dài hạn		
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)		5.610.381.480
Cộng		5.610.381.480
d) Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật D&B	3.514.968.889	3.556.568.889
- Các công ty khác	2.044.226.228	2.061.753.500
Cộng	5.559.195.117	5.618.322.389
20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
* Ngắn hạn:		
-Trích dự phòng 17% quỹ lương		1.982.058.797
-Trích lập CP sửa chữa nâng cấp tại VP cho thuê theo phê duyệt của HĐQT	4.475.539.788	5.335.262.727
Cộng	4.475.539.788	7.317.321.524
21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	613.988.366	620.615.885
Cộng	613.988.366	620.615.885
22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.629.907.815	2.870.444.406
Cộng	3.629.907.815	2.870.444.406

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư cuối quý 4/2018	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	3.952.000.000	24.214.682.859	6.955.534.207	208.313.103.964
- Tăng vốn trong quý 1/2019								
- Lãi trong quý 1/2019								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong quý 1/2019								
- Lỗ trong quý trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối quý 1/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	31.551.588.751	(30.000)	3.952.000.000	28.199.003.329	6.789.745.941	212.131.636.168
- Tăng vốn trong quý 2/2019								
- Lãi trong quý 2/2019								
- Tăng khác			1.755.689.259					
- Giảm vốn trong quý								
- Lỗ trong quý này								
- Giảm khác (*)								
Số dư cuối quý 2/2019	132.000.000.000	9.639.328.147	33.307.278.010	(30.000)	3.952.000.000	9.290.019.951	6.605.361.358	194.793.957.466

Ghi chú: (*) Chi tiết các khoản giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm theo Nghị Quyết Đại hội Cổ đông thường niên năm 2019 gồm:

- Trích quỹ đầu tư phát triển 1.755.689.259
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.428.993.600
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành 230.000.000
- Cỗ tức năm 2018 trả cho các cổ đông (bao gồm Tổng Cty VIWASEEN) 19.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	60%	79.200.000.000	79.200.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	40%	52.800.000.000	52.800.000.000
Cộng	100%	132.000.000.000	132.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	132.000.000.000	132.000.000.000
- Cổ tức đã chia	19.800.000.000	13.200.000.000

d/ Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.200.000	13.200.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.200.000	13.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
+ Cổ phiếu phổ thông	3	3
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu phổ thông	13.199.997	13.199.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	33.307.278.010	31.551.588.751
- Quỹ đầu tư phát triển	33.307.278.010	31.551.588.751
24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ	Đầu năm

a/ Ngoại tệ các loại

- USD	15.577,39	10.751,88
- EUR	45.436,87	400,43

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 2/2019
- Doanh thu bán hàng hóa	5.980.595.735
- Doanh thu cho thuê VP, cung cấp dịch vụ	17.476.681.689
- Doanh thu SX công nghiệp (SX nước sạch)	7.231.844.148
- Doanh thu hoạt động khác	443.865.954
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	98.656.756.379
Cộng	129.789.743.905

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2019
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.494.932.268
- Giá vốn của dịch vụ cho thuê VP, DV đã cung cấp khác	11.620.437.634
- Giá vốn SX công nghiệp (SX nước sạch)	4.520.627.963
- Giá vốn hoạt động khác	439.314.136
- Giá vốn của hoạt động xây dựng	94.891.526.062
Cộng	116.966.838.063

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức được chia	611.513.986
- Lãi do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	21.775.295
Cộng	633.289.281
4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2/2019
- Lãi tiền vay	3.234.874.400
- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0
Cộng	3.234.874.400
5. THU NHẬP KHÁC	Quý 2/2019
Cộng	417.188.343
6. CHI PHÍ KHÁC	Quý 2/2019
- Chi phí khác	155.981.966
Cộng	155.981.966
7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2/2019
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên bán hàng	137.340.264
- Các khoản chi phí bán hàng khác	34.565.071
Cộng	171.905.335
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	Quý 2/2019
- Chi phí nhân viên quản lý	2.749.641.529
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	87.484.140
- Thuế và lệ phí	157.317.074
- Chi phí thù lao HĐQT	476.514.174
- Hoàn nhập số trích dự phòng 17% lương 2019	-1.982.058.797
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.867.338.602
Cộng	3.356.236.722

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Cộng**Quý 2/2019**

1.829.756.385

1.829.756.385**9. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT**

- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Cộng**Quý 2/2019**

476.514.174

476.514.174**10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận/(Lỗ) phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông

CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Quý 2/2019

5.305.699.481

5.305.699.481

13.199.997

402

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:***Trong Quý 2 năm 2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco cho Viwaseen thuê VP	35.655.693
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tổng VIWASEEN thanh toán cho waseco gói BDAF07 + AF09A	11.776.700.402
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Waseco xuất hóa đơn đợt 4+5 gói BDAF07 + đợt 3 CT gói BDAF09A cho Tổng VIWASEEN	17.549.465.659

Số dư các khoản công nợ phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Lãi chậm TT cho Tổng Viwaseen	-	5.610.381.480

Số dư các khoản công nợ phải thu với các bên có liên quan như sau:

Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Nhà Địa Lợi	Công ty con		5.443.638.343	5.443.638.343
Công ty CP TV & Cấp nước Đông Nam Á Mêkông - Rạch Giá	Công ty con	Công nợ gói XL + Thiết kế	-	1.163.943.330
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Tiền thi công gói BDAF07	3.670.313.726	8.920.684.430
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền thi công gói BDAF 09A	14.130.372.320	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam (Viwaseen)	Công ty mẹ	Phải thu Viwaseen tiền mua thép CT Bình dương	4.633.555.912	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2. Báo cáo bộ phận

2.1- Báo cáo bộ phận: Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Lĩnh vực kinh doanh gồm đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình (cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình dân dụng - công nghiệp...), lĩnh vực kinh doanh bất động sản, lĩnh vực dịch vụ (tư vấn thiết kế).

b- Bộ phận theo khu vực địa lý: Toàn lãnh thổ Việt Nam.

2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp	Kinh doanh bất động sản	Sản xuất nước sạch, kinh doanh khác	Cho thuê văn phòng, thuê khác	Kinh doanh vật tư hàng hóa	Tổng
A- Kết quả						
1- Doanh thu thuần	98.656.756.379		7.675.710.102	17.476.681.689	5.980.595.735	129.789.743.905
2- Chi phí	94.891.526.062		4.959.942.100	11.620.437.634	5.494.932.268	116.966.838.064
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	94.891.526.062		4.959.942.100	11.620.437.634	5.494.932.268	116.966.838.064
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.765.230.317		2.715.768.002	5.856.244.055	485.663.467	12.822.905.841
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	345.845.031.362	36.131.979.663	189.736.313.439	152.480.231.750	3.144.386.044	727.337.942.258
C- Nợ phải trả của bộ phận	300.327.648.650	5.837.572.099	122.622.356.878	101.420.138.979	2.322.359.938	532.530.076.544
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ					37.765.011	5.519.496.666
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	723.155.446		3.027.660.087	1.730.916.122		
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	723.155.446		2.820.263.961	1.629.144.959		5.199.472.320
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước			207.396.126	101.771.163	10.857.057	320.024.346

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

3- Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018	Ngày 30/06/2019	Ngày 31/12/2018
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	26.997.775.986	57.604.920.996			26.997.775.986	57.604.920.996
- Phải thu của khách hàng	236.895.086.742	184.020.478.316	(6.565.373.160)	(6.603.488.728)	230.329.713.582	177.416.989.588
- Phải thu ngắn hạn khác	13.455.679.525	10.320.174.429			13.455.679.525	10.320.174.429
Cộng	277.348.542.253	251.945.573.741	(6.565.373.160)	(6.603.488.728)	270.783.169.093	245.342.085.013
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	35.224.450.201	10.309.038.398			35.224.450.201	10.309.038.398
- Phải trả người bán	176.488.391.029	149.977.983.241			176.488.391.029	149.977.983.241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	39.866.609.962	44.950.311.018			39.866.609.962	44.950.311.018
- Chi phí phải trả	33.318.436.358	17.956.303.783			33.318.436.358	17.956.303.783
- Phải trả dài hạn nội bộ	-	5.610.381.480			-	5.610.381.480
- Phải trả dài hạn khác	23.305.669.244	18.517.176.960			23.305.669.244	18.517.176.960
Cộng	308.203.556.794	247.321.194.880			308.203.556.794	247.321.194.880

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty cấp nước lớn của các tỉnh thành trong khu vực phía Nam, có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong lĩnh vực cấp thoát nước, ngoài ra các công trình công ty đang thi công nguồn vốn thanh toán chắc chắn nên những rủi ro về phải thu khó đòi từ khách hàng rất ít. Tuy nhiên cũng có một số công trình vướng về mặt bằng thi công dẫn đến thời gian thi công kéo dài, chi phí đầu vào biến động, lãi vay tăng cao.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Công ty chỉ tham gia đấu thầu các công trình có nguồn vốn thanh toán đảm bảo để tránh trường hợp thi công xong công trình nhưng chủ đầu tư không có nguồn vốn để thanh toán.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.997.775.986		26.997.775.986
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.350.766.267		250.350.766.267
Đầu tư dài hạn		15.267.643.111	15.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	277.348.542.253	15.267.643.111	292.616.185.364
Tại 31/12/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.604.920.996		57.604.920.996
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.340.652.745		194.340.652.745
Đầu tư dài hạn		15.267.643.111	15.267.643.111
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	251.945.573.741	15.267.643.111	267.213.216.852

b.4 Tài sản đảm bảo

* Tài sản thế chấp cho đơn vị khác:

Đến ngày 30/06/2019, Công ty có các tài sản thế chấp sau:

Tại BIDV - CN SGD2: Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 415/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/415/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.
- Hợp đồng thế chấp tài sản số 416/2016/62599/HĐBĐ ngày 22/07/2016.
- VB sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 02/416/2016/62599/HĐBĐ ngày 05/09/2018.

Tài sản thế chấp:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng"
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn
- Dàn giáo Coppha

Giá trị ghi sổ của tài sản:

- Quyền SD đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng: 52.968.464.806 đ.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 0 đ.
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 0 đ.
- Dàn giáo Coppha: 0 đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CẤP THOÁT NƯỚC (WASECO)

Địa chỉ: Số 10 Phố Quang, Phường 2, Quận Tân Bình, TP.Hồ Chí Minh.

Giá trị thế chấp của tài sản:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất "Nhà điều hành sản xuất và cho thuê văn phòng 13 tầng": 61.796.000.000 đồng.
- Xe cầu tự hành bánh lốp 40 tấn: 619.000.000 đ
- Cầu tháp cố định có trọng tải lớn nhất 10 tấn: 814.000.000 đ
- Dàn giáo Coppoha: 0 đ

Mục đích thế chấp: Vay vốn ngắn hạn + bảo lãnh

Tại Vietinbank - CN1- TP.HCM: Hợp đồng thế chấp :

- HĐ thế chấp bất động sản số 060/2016/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 24/03/2016 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án nâng công suất hệ thống cấp nước Đăk Mil từ 1.000 m3/ngày, đêm lên 2.500 m3/ngày, đêm.

Tài sản thế chấp: Giá trị tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với quyền SD đất đối với hai thửa đất số 578 và 579, tờ bản đồ số 02 tại thị trấn Đăk Mil, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 041/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp bất động sản hình thành trong tương lai số 042/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

- HĐ thế chấp quyền tài sản hình thành trong tương lai số 043/2017/HĐTC/NHCT902-WASECO ngày 28/06/2017 để vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO.

Tài sản thế chấp:

- Giá trị bất động sản hình thành trong tương lai: dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO: 134.596.000.000 đ.

Mục đích thế chấp: Vay vốn trung hạn thực hiện dự án đầu tư trung tâm trung bày vật tư, văn phòng làm việc và cho thuê WASECO

Tại Vietinbank - CN Kiên Giang

Hợp đồng thế chấp:

- Hợp đồng số 17670014A/HĐTC ngày 23/5/2017 (tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 231.037.000.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014B/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thống nhất định giá là 20.960.000 đồng);

- Hợp đồng số 17670014C/HĐTC ngày 23/5/2017(tài sản gồm các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai).

Tài sản thế chấp:

Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai.

Mục đích thế chấp: thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp thuộc dự án Xây Dựng hệ thống cấp nước Nam Rạch Giá có công suất 20.000 m3/ngày

* Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác: Không phát sinh.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Mận

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Quốc Tuấn

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Duy Hùng